**GIỚI THIỆU**

Năm 1986, Việt Nam đánh dấu một bước chuyển ngoặt lớn trong nền kinh tế: từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế của ta đã có những thành tựu đáng kể như: từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với hơn 90% dân số làm nông nghiệp trở thành một nước CNH – HĐH.

Trong những năm gần đây, Việt Nam ngày càng tham gia sâu hơn vào cộng đồng quốc tế bằng một loạt các hiệp định kinh tế với các đối tác lớn như Mỹ, Nhật, …. Việc mở rộng kinh tế quốc tế mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển cũng như thách thức khi tham gia vào thị trường này. Tiêu biểu là năm 2017, đánh dấu một bước kỉ lục về tăng trưởng kinh tế trong vòng 10 năm qua của nước ta, cụ thể là: năm 2017 tăng trưởng kinh tế đạt 6,81% , vượt chỉ tiêu 6,7% do quốc hội đề ra. Tăng trưởng cao là tốt, tuy vậy bất kì một nước nào cũng cần một sự tăng trưởng bền vững. Đó cũng chính là thách thức mà mỗi quốc gia cần phải đối mặt, đặc biệt là các nước đang phát triển khi có một nền kinh tế còn nhiều bất ổn. Chính vì vậy, yêu cầu cấp thiết hiện giờ chính là nghiên cứu thay đổi mô hình tăng trưởng và cơ cấu nền kinh tế.

Vậy thì, câu hỏi đặt ra là làm sao để đánh giá đúng tăng trưởng kinh tế, từ đó đưa ra chính sách phù hợp? Mà theo lý thuyết kinh tế: sản lượng tiềm năng của một nền kinh tế sẽ phản ánh năng lực thực sự của nền kinh tế đó, cho nên tốc độ tăng trưởng của sản lượng tiềm năng sẽ thể hiện tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Chính vì vậy, việc ước lượng sản lượng tiềm năng hoặc khoảng cách đầu ra (chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng) cho phép chúng ta xác định được nền kinh tế đang ở mức cao hay thấp hơn mức tăng trưởng bền vững mà tại đó không xảy ra lạm phát cũng như giảm phát. Việc xác định này còn cho biết được mức tăng trưởng mục tiêu đảm bảo cho tăng trưởng bền vững đi kèm với lạm phát thấp và ổn định.

Bộ số liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu được lấy từ năm 1990-2017 theo nguồn IMF, World Bank, CEIC và Tổng cục thống kê.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê và nhiều mô hình khác nhau để đo lường mức sản lượng tiềm năng của Việt Nam, bên cạnh đó đưa ra những kết quả hợp lý để giải thích tình hình tăng trưởng kinh tế cũng như thảo luận chính sách phù hợp cho nền kinh tế nước nhà. Nghiên cứu sản lượng tiềm năng hay về mặt lý thuyết nhưng để có thể triển khai nghiên cứu trong thực nghiệm lại không hề dễ dàng. Rút bài học từ những nghiên cứu trước, bài nghiên cứu sử dụng một số phương pháp để ước lượng và so sánh kết quả với nhau.

Nghiên cứu được sắp xếp có cấu trúc như sau: Chương 1 sẽ trình bày tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp ước lượng; Chương 2 trình bày thực trạng vấn đề nghiên cứu, cụ thể là sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế của Việt Nam; Chương 3 đưa ra các kết quả thực nghiệm; Chương 4 là phần tổng hợp và đưa ra kết luận.

**Chương 1: Tổng quan nghiên cứu**

* 1. Giải thích về các biến số kinh tế

*Sản lượng tiềm năng* là mức sản lượng có thể đạt được mà không làm tăng lạm phát theo định luật Okun; ngoài ra còn là mức sản lượng mà ở đó nền kinh tế có thể sản xuất ở mức toàn dụng nhân công khi thất nghiệp chỉ là thất nghiệp tự nhiên. Là mức sản lượng tối ưu mà nền kinh tế có thể đạt được khi sử dụng hết một cách hợp lý các nguồn lực của nền kinh tế mà không gây áp lực làm lạm phát tăng cao. Sản lượng tiềm năng còn được hiểu là để đo mức trung bình trong dài hạn của sản lượng thực tế bền vững trong nền kinh tế. Tuy nhiên, sản lượng tiềm năng không thể quan sát trực tiếp nhưng phải suy ra từ dữ liệu hiện có, nên kết quả thu được không chính xác.

Kí hiệu: Sản lượng thực tế ()

Sản lượng tiềm năng ()

Tỷ lệ thất nghiệp thực tế ()

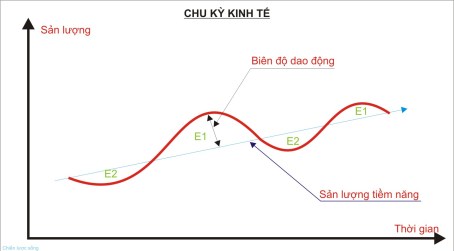
Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ()

Khi = tức là =

Khi > tức là <

Khi < tức là >

Lưu ý: Sản lượng tiềm năng chưa phải là mức sản lượng tối đa, nó có xu hướng tuyến tính do khả năng sản xuất của nền kinh tế luôn có xu hướng tăng lên. (Theo định luật Okun)



Vấn đề đặt ra là cần nghiên cứu nền kinh tế đang sản xuất và nó có thể sản xuất ở mức nào? Do đó, khái niệm khoảng cách đầu ra dược đưa ra để cụ thể hóa nội dung mà các nhà kinh tế học đang tìm kiếm.

*Khoảng cách sản lượng* là sự chênh lệch giữa mức sản lượng thực tế và mức sản lượng tiềm năng, nếu khoảng cách sản lượng dương thì lạm phát có xu hướng tăng do mức cầu tăng quá mức trong nền kinh tế, ngược lại khi khoảng cách sản lượng âm thì lạm phát có xu hướng giảm và các chính sách kinh tế vĩ mô sẽ được sử dụng để thúc đẩy tổng cầu.

Khoảng cách đầu ra cho chúng ta thấy được nền kinh tế đang hoạt động ở mức nào: chưa hiệu quả - hiệu quả - quá mức trong việc phân bổ sử dụng các nguồn lực.

*Lao động* là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm thay đổi các vật thể tự nhiên phù hợp với nhu cầu con người. Thực chất là sự vận động của sức lao động trong qua trình tạo ra của cải vật chất cho xã hội, lao động cũng chính là quá trình kết hợp của sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất ra [sản phẩm](http://luanvanaz.com/khai-niem-san-pham.html) phục vụ nhu cầu con người.Có thể nói lao động là yếu tố quyết định cho mọi hoạt động kinh tế.

Trong bài nghiên cứu này, lao động được đề cập ở đây có ý ngĩa là nguồn lao động. Nguồn lao động được hiểu là bộ phận dân cư trong và ngoài độ tuổi lao động và thực tế có tham gia lao động.

Lao động ở Việt Nam được tính gồm những người từ 15 tuổi trở lên, có khả năng làm việc và có nhu cầu tìm việc làm.

*Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên* tồn tại trong mọi nền kinh tế. Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp đạt được tại mức sản lượng tiềm năng, nó phát sinh từ việc luân chuyển thị trường lao động. Trong nhiều thế kỉ, các nhà kinh tế học còn gọi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp trung bình dài hạn, nó bao gồm thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp tạm thời. Thất nghiệp này xảy ra khi người lao động không thể tìm được việc làm phù hợp với kỳ vọng và kỹ năng của họ ngay khi họ có nhu cầu. Chính điều này là nguyên do vì sao thất nghiệp luôn tồn tại trong nền kinh tế ngay cả khi việc làm việc làm không thiếu nhưng vẫn có người không tìm được việc làm phù hợp.

*Vốn* là phần thu nhập quốc dân dưới dạng tài sản vật chất và tài chính được cá nhân và doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh koanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế phụ thuộc vào tốc độ tích lũy vốn tư bản. Vốn làm tăng thêm đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất, và từ đó tăng thêm thu nhập. Không những vậy, vốn còn là tiền đề để đồng thời đạt được ba mục tiêu cơ bản của nền kinh tế: tăng trưởng – việc làm đầy đủ - phân bổ công bằng, hợp lí. Vốn là yếu tố tạo ra lãi. Chính vì vậy, “Hình thành vốn là chìa khóa đối với sự phát triển” (theo Kinh tế học của sự phát triển).

*Lạm phát* là sự tăng mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian, sự mất giá trị của một loại tiền tệ. Đối với các nước đang phát triển lạm phát là một vấn đề nan giải cần phải giải quyết. Trong thực tế, lạm phát có ba mức độ: lạm phát tự nhiên (0% đến 10%), lạm phát phi mã (10% đến 1000%), siêu lạm phát (trên 1000%). Tuy nhiên, mức kỳ vọng lạm phát của mỗi quốc gia thông thường chỉ dưới mức 5%.

* 1. Cơ sở lý thuyết

1. *Định luật Okun*

Định luật Okun ra đời vào năm 1960, mang tên của nhà kinh tế học người Mỹ Athur Okun. Ông đã tiến hành khảo sát dựa trên dữ liệu GDP và tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ được thống kê trong một thời gian dài. Định luật Okun thể hiện mối quan hệ định lượng giữa thất nghiệp và sản lượng, nó được ông phát biểu thành những định luật

Định luật 1: “Nếu sản lượng tực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng 2% thì tỷ lệ thất nghiệp thực tế sẽ cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (thất nghiệp chuẩn) 1%”.

Với, : Sản lượng thực tế (GDP thực tế)

: Sản lượng tiềm năng (GDP tiềm năng)

: Tỷ lệ thất nghiệp thực tế

: Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

y: Tỷ lệ gia tăng GDP thực tế

p: Tỷ lệ gia tăng GDP tiềm năng

Nếu: < : 2% thì : 1%

Do đó: : < : x% thì : x/2%

Định luật 2: “Nếu tỷ lệ tăng của sản lượng thực tế lớn hơn tỷ lệ tăng của sản lượng tiềm năng là 2.5% thì tỷ lệ thất nghiệp thực tế sẽ giảm bớt 1% (so với tỷ lệ thất nghiệp của năm trước đó)

1. *Đường cong Philips*

Đường cong Phillips là đường biểu thị mối quan hệ giữ tỉ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát hoặc giữa tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng trưởng GDP.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

Đối với trường phái kinh tế học vĩ mô, họ cho rằng để giảm tỷ lệ thất nghiệp chính phủ đã sử dụng chính sách tác động đến tổng cầu,nhưng do tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ ngược chiều với tỷ lệ lạm phát trong ngắn hạn , nên tăng trưởng kinh tế cao chắc chắn sẽ gây ra lạm phát. Lạm phát là cái giá phải trả để làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Thế nhưng trong dài hạn thì Friedman lại cho rằng thất nghiệp sẽ ở trạng thái tự nhiên và không phụ thuộc vào lạm phát . Ông cho rằng khi nền kinh tế cân bằng, thì lạm phát không xảy ra. Đường cong Phillips ngắn hạn sẽ dốc xuống phía phải và cắt trục hoành ở giá trị của tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Khi chính phủ áp dụng các biện pháp nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức này thì lạm phát sẽ tăng, dịch chuyển lên phía trái dọc theo đường cong Phillips ngắn hạn. Đường cong Phillips dài hạn lại là một đường thẳng đứng cắt trục hoành ở giá trị của tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên do đường tổng cung thẳng đứng trong dài hạn. Chính vì vậy việc tăng lạm phát để giảm thất nghiệp không có lợi cho nền kinh tế trong dài hạn. Cũng như việc giảm tỷ lệ lạm phát cũng không làm tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.

Trong ngắn hạn, đường cong Phillip rất quan trọng trong việc giúp chính phủ hoạch định chính sách vì các chính sách về kinh tế của chính phủ nhằm giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Chính vì vậy các nhà hoạch định chính sách phải biết đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp để đảm bảo tăng trưởng kinh tế trong từng giai đoạn khác nhau. Ví dụ, khi sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng thì các nhà hoạch định chính sách có thể cắt giảm được thất nghiệp nhưng phải chấp nhận lạm phát cao hơn. Và ngược lại khi sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt sẽ cho phép cắt giảm được lạm phát nhưng tỷ lệ thất nghiệp sẽ cao hơn. Nhưng trong dài hạn thì nó lại không thể ứng dụng được vì cơ chế thị trường sẽ tự điều chỉnh tỷ lệ thất nghiệp về với tỷ lệ tự nhiên.

1. Lý thuyết về kinh tế học hiện đại (Mô hình của Harrod - Domar)

Dựa theo lý thuyết của Keynes, hai nhà kinh tế học là Roy Harrod và Evsay Domar đã cùng đưa ra một mô hình để giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng và thất nghiệp, cụ thể là ở các nước đang phát triển.

Mô hình của Harrod- Domar*:*

Y=F(K,L,R)

Trong đó: Y: Sản lượng

K: vốn sản xuất gia tăng

L: lao động

R: tài nguyên

Harrod- Domar không đưa yếu tố công nghệ vào nhưng nó không có nghĩa là các ông phủ nhận vai trò cảu yếu tố này trong tăng trưởng kinh tế. Họ giả thiết yếu tố công nghệ được gia tăng với một tốc độ cố định. Harrod – Domar cho rằng nếu có tác động của yếu tố KHCN thì lợi tức cận biên không giảm theo quy mô; Vốn và Lao động kết hợp với nhau theo một tỷ lệ nhất định.

Các yếu tố đóng vai trò quyết định đến sản lượng trong mô hình nghiên cứu này là: (S) nguồn gốc của đầu tư (I), (I) tạo nên sự gia tăng của vốn (K), trực tiếp tạo ra mức tăng của sản lượng (. Tiết kiệm và đầu tư tác động lớn đến sự tăng trưởng kinh tế.

Mô hình này xem xét về tác động của yếu tố đến tăng trưởng kinh tế, cụ thể được thể hiện thông qua hệ số gia tăng vốn – sản lượng (hệ số ICOR – Incremental Capital Output Ratio). Chỉ số ICOR phản ánh mức vốn sản xuất gia tăng cần thiết để tạo ra một đơn vị sản lượng.

kt+1 = (Kt+1)/(Kt +1) = ICOR

Hệ số ICOR chịu ảnh hưởng lớn bởi yếu tố công nghệ. Nếu trình độ sản xuất thô sơ, ứng dụng công nghệ thủ công và đòi hỏi thâm dụng lao động thì hệ số ICOR nhỏ, và ngược lại. Qua đó, ta có thể nhận thấy hệ số ICOR của các nước phát triển cao hơn các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, hệ số ICOR cũng phụ thuộc vào mức độ khan hiếm của nguồn lực, nguồn lực càng khan hiếm thì hệ số ICOR càng cao.

Hạn chế của mô hình

Trong mô hình của Harrod – Domar, khuyết điểm rõ nhất chính là việc cho rằng đầu tư và tiết kiệm là động lực của việc phát triển kinh tế. Điều này chỉ đúng đối với các nước còn đang ở mước trình độ phát triển thấp, khi khoảng cách sản lượng còn rất lớn và mô hình phát triển vẫn chủ yếu là phát triển theo chiều rộng để khai thác các nguồn lực chưa sử dụng hết trong nền kinh tế. Việc tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển hiện nay chủ yếu dựa vào đầu tư để kích cầu. Tuy nhiên việc làm này dẫn đến lạm phát sẽ tăng cao. Bên cạnh đó, nguồn vốn phát triển của các nước này thường là nguồn vốn từ bên ngoài (nợ nước ngoài), nhưng điều kiện hiệu quả sử dụng vốn không cao dẫn đến thâm hụt ngân sách trầm trọng, từ đó có thể gây ra khủng hoảng nợ dẫn đến việc mất giá trị của đồng nội tệ. Đây cũng chính là vấn đề cấp thiết mà mỗi quốc gia cần phải có biện pháp giải quyết để phát triển kinh tế một cách bền vững. Một khuyết điểm nữa của mô hình chính là không xét đến hao mòn của vốn sản xuất, đây cũng chính là yếu tố làm cho kết quả ước lượng của mô hình không được chính xác.

* 1. Các nghiên cứu trước

Theo lý thuyết, sản lượng tiềm năng là mức sản lượng mà ở đó nền kinh tế có thể sản xuất ở mức toàn dụng nhân công, thất nghiệp chỉ là thất nghiệp tự nhiên. Do đó để ước lượng sản lượng tiềm năng thì chúng ta cần ước lượng qua hàm sản xuất với các yếu tố đầu vào như vốn (k) và lao động (l).

* + 1. Các nghiên cứu về sản lượng tiềm năng của các nước trên thế giới.

Trong nghiên cứu sản lượng tiềm năng về Isarel của Fabio Scacciavillani and Phillip Swage. Nhóm tác giả sử dụng 5 phương pháp để ước lượng sản lượng tiềm năng từ năm 1988 đến năm 1998 bao gồm hai phương pháp tiếp cận khá truyền thống, và ba phương pháp tiếp cận có tính năng các kỹ thuật tương đối mới hoặc ít phổ biến hơn

* Hàm sản xuất Cobb-Douglas:
* Bộ lọc Hp
* Bộ lọc Wavelets
* RMS (Running median smoothing)
* Mô hình VAR

Các kết quả được trình bày ở đây nhất quán trong việc phát hiện một tốc độ tăng trưởng tiềm năng cao trong giai đoạn nhập cư nặng ở Isarel. Tăng trưởng sản lượng tiềm năng hàng năm tăng nhanh trong những năm 1990 lên khoảng 7% vào năm 1995. Khoảng cách sản lượng cho thấy sản lượng thục tế cao hơn tiềm năng trong khoảng thời gian dài vào đầu hoặc giữa năm 1990. Tuy nhiên, trong những năm 1997 và 1998, các kết quả mang tính chiết suất cao hơn.

Theo hàm sản xuất Cobb-Douglas cho thấy một khoảng cách sản lượng đạt gần 7% sản lượng tiềm năng trong năm 1998 và do đó hàm ý một lượng đáng kể các nguồn lực chưa được tận dụng trong nền kinh tế. Bộ lọc đơn biến: bộ lọc HP ngụ ý khoảng cách lớn nhất của các kỹ thuật thống kê cho năm 1998, trong khi hai bộ lọc Wavelets và RMS thích nghi nhanh chóng để tìm thấy sự sai lệch nhỏ từ tiềm năng.

Cả bốn thước đo sản lượng tiềm năng ngoài hàm sản xuất Cobb-Douglas đều hàm ý rằng một phần quan trọng của sự suy thoái của sản lượng bắt nguồn từ sự tăng trưởng chậm hơn của sản lượng tiềm năng thay vì chỉ là một sự cắt giảm theo chu kỳ.

Còn trong nghiên cứu ước lượng sản lượng tiềm năng ở Hoa Kì, Blagrave và cộng sự (2015) đã sử dụng GDP thực tế, mức lạm phát cơ bản, tỷ lệ thất nghiệp. Ngoài ra họ còn có mức sử dụng năng lực sản xuất – một thước đo có độ tin cậy cao để đo lường về sản lượng tiềm năng.

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp bộ lọc Hodrick – Prescott (HP). Theo họ thì phương pháp này chỉ mang tính thống kê. Không sử dụng triệt để các dữ liệu kinh tế có liên quan khác như lạm phát, thị trường lao động.

Còn phương pháp lọc đa biến (MV), phương pháp này dựa trên các mô hình của Laxton – Tetlow (1994), Benes và cộng sự (2010), Fleischman – Roberts (2011). Bộ lọc này sử dụng các thông tin của thị trường về lĩnh vực lao động, mức sử dụng năng lực sản xuất, các mối quan hệ trong nền kinh tế, lý thuyết về đường cong Phillips. Phương pháp này có kết quả tốt hơn các phương pháp sử dụng bộ lọc khác vì đã linh hoạt trong việc sử dụng các biến số kinh tế có mối quan hệ mật thiết đến sản lượng tiềm năng có vài trò quyết định đến sự tăng trưởng của nền kinh tế. Bộ lọc MV yêu cầu phải tách được đầu ra tiềm năng khỏi các biến động theo chu kì kinh tế. Trong khi phương pháp bộ lọc đơn biến(SV) lại ước lượng ra xu hướng của lực lượng lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) từ đó kết hợp 2 biến số này với vốn sản xuất trong nền kinh tế thông qua hàm sản xuất Cobb-douglass ước lượng ra sản lượng tiềm năng của nền kinh tế.

Họ cũng sử dụng mô hình DSGE cho việc ước lượng sản lượng tiềm năng cũng như khoảng cách sản lượng có cơ sở vĩ mô hơn rõ ràng hơn. Tuy nhiên nó cũng gây ra hạn chế khi gây khó khăn trong việc hoạch định chính sách cho các nhà kinh tế.

Kết quả của các nghiên cứu ở Mỹ chỉ ra rằng khi mức sử dụng năng lực sản xuất giảm thì tăng trưởng của sản lượng tiềm năng cũng giảm, còn tỷ lệ thất nghiệp mà giảm thì tăng trưởng tiềm năng sẽ tăng. Và mặc dù tăng trưởng tiềm năng có xu hướng ở trạng thái ổn định thì chưa chắc sản lượng tiềm năng cũng đạt được ở mức ổn định của nó.

Phương pháp được sử dụng cuối cùng đó là kết hợp các bộ lọc, các mối quan hệ kinh tế, các dữ liệu kinh tế về tăng trưởng lạm phát kỳ vọng hay tỷ lệ thất nghiệp.

* + 1. Nghiên cứu về ước lượng sản lượng tiềm năng Việt Nam

Trong ngiên cứu về ước lượng sản lượng tiềm năng của Đỗ Văn Thành và cộng sự (2012) , họ đơn thuần dựa vào ước lượng theo hàm sản xuất. Kết quả nghiên cứu của họ cho rằng trong giai đoạn năm 2011-2015 thì tốc độ tăng trưởng sản lượng tiềm năng của Việt Nam khoảng 7.79%.

Theo Bùi Trinh và cộng sự (2010) lại sử dụng đồng thời cả tiếp cận theo hàm sản xuất và tiếp cận dùng bộ lọc HP, kết quả nghiên cứu thu được về tăng trưởng sản lượng tiềm năng rơi vào khoảng 5%-6%.

Trong khi Maliszewski (2010) lại sử dụng cách tiếp cận hoàn toàn khác, tập trung vào phương pháp ước lượng và phương pháp Bayesian .

Còn ông Nguyễn Tú Anh và Nguyễn Thu Thủy (2017) thì họ lại sử dụng phương pháp ước lượng lai và bộ lọc HP.

Còn trong bài nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Ngọc Anh và cộng sự thì lại sử dụng cả ba phương pháp: xu hướng tuyến tính, bộ lọc HP và hàm sản xuất.

Đối với xu hướng tuyến tính, họ cho rằng mức tăng trưởng sản lượng tiềm năng khoảng 7.2% đối với số liệu theo năm. Tuy nhiên với số liệu sản lượng tiềm năng theo quý thì lại tăng khoảng 1,68% mỗi quý vậy tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm khoảng 7,96% một năm. Nhưng theo họ kết quả thu được từ số liệu theo năm và số liệu theo quý cũng thể hiện hạn chế của phương pháp này khi giả định rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế tiềm năng là không đổi trong cả giai đoạn. Điều này không đúng do sản lượng thực tế tăng kéo dài nên tốc độ tăng trưởng tiềm năng có thể không cố định.

Kết quả thu được từ phương pháp sử dụng bộ lọc HP cho thấy sản lượng tiềm năng tăng khoảng 1,6% một quý, tương đương khoảng 6,5% một năm. Họ cho rằng do bản chất của phương pháp này sử dụng bộ lọc đơn chiều nên vẫn gây ra vấn đề sai lệch vào cuối chuỗi giá trị mẫu. Và tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 không được phương pháp này phản ánh.

Đối với phương pháp hàm sản xuất thì tốc độ tăng trưởng sản lượng tiềm năng trung bình tính theo hàm sản xuất vào khoảng 6,8% một năm, cao hơn so với kết quả tính toán được từ phương pháp sử dụng bộ lọc HP (6,5%), nhưng lại thấp hơn so với giá trị ước lượng được từ phương pháp xu hướng tuyến tính (7,9%). Điểm nổi bật của phương pháp này dó là có thể phản ánh được tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008. Kết quả thu được khá sát với thực tế.

* 1. Phương pháp tiếp cận và nghiên cứu

Cách tiếp cận nghiên cứu về sản lượng tiềm năng thường được dùng theo hai hướng là (i) phương pháp phân tách xu hướng sử dụng phương pháp thống kê và (ii) phương pháp ước lượng các quan hệ của các biến số kinh tế với nhau. Nhìn chung hai phương pháp này đều có những ưu và nhược điểm. Với phương pháp thứ nhất, việc thực hiện khá dễ dàng vì nó chỉ sử dụng chuỗi số liệu thời gian để phân tách thành hai phần: các thành phần xu hướng cố định và các thành phần mang tính chu kì. Tuy nhiên, phương pháp này yêu cầu chuỗi số liệu thực tế phải dài; đây chính là hạn chế của nó, đặc biệt là khi nghiên cứu ước lượng sản lượng tiềm năng của Việt Nam vì hệ thống thống kê của nước ta mới được hình thành và số liệu cũng không được chính xác. Bên cạnh đó, việc không cần sử dụng những biến số kinh tế vĩ mô khác để ước lượng của phương pháp này thì kết quả ước lượng sẽ không thể hiện được tác động và sự thay đổi cơ cấu trong nền kinh tế, đặc biệt là đối với nước đang phát triển như Việt Nam. Còn đối với phương pháp thứ hai – phương pháp ước lượng các quan hệ của các biến số kinh tế với nhau, nó khắc phục được hạn chế thứ hai của phương pháp một. Nhưng chính việc xác định được mô hình và tìm kiếm, tính toán các biến số kinh tế khác chính là khó khăn của phương pháp này. Chính vì vậy, việc kết hợp linh hoạt, so sánh các phương pháp và kết quả với nhau để mang lại tính khách quan cho bài nghiên cứu, để kết luận đúng cho bài nghiên cứu.

1.4.1 Bộ lọc Hp (Hodrick – Prescott)

Với giả định tốc độ tăng trưởng sản lượng tiềm năng không phải là không đổi theo thời gian, chúng ta có thể sử dụng bộ lọc HP để xác định các thành phần cấu thành xu hướng của chuỗi số liệu thời gian. Phương pháp này được sử dụng để phân tách các chuỗi số liệu kinh tế cần phân tích (ví dụ như log(GDP) thành tổng của một xu hướng phát triển cố định và một sai khác tạm thời khỏi xu hướng đó được gọi là chu kì).

Phương pháp bộ lọc HP đã làm một xu hướng thời gian phù hợp đối với tất cả các quan sát trong một chuỗi số liệu cho trước không tính đến bất kì một thay đổi đột ngột nào.

Trong đó λ là tham số quyết định “độ mượt” của chuỗi số liệu xu hướng được điều chỉnh,

Bộ lọc HP là một phương pháp thống kê giúp làm trơn chuỗi số liệu. Phương pháp này gán cho mỗi quan sát một trọng số khác nhau phụ thuộc vào mức độ gần gũi của quan sát này với trọng tâm nghiên cứu. Trong phương pháp này, chuỗi số liệu được phân tách thành hai phần: Sản lượng tiềm năng (Y\*) và mức chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng:

Có thể nói phương pháp sử dụng bộ lọc HP để ước lượng sản lượng tiềm năng được sử dụng khá phổ biến trong các bài nghiên cứu về vấn đề này. Tuy nhiên, phương pháp này phù hợp hơn đối với các nền kinh tế ổ định nên khi ápdụng phương pháp này với tình hình kinh tế còn chịu nhiều bất ổn như Việt Nam sẽ có những sai lệch trong kết quả. Vì vậy, kết quả đưa ra cần được mang ra so sánh với các phương pháp khác và cả thực tiễn nền kinh tế nước nhà.

* + 1. Xu hướng tuyến tính

Xu hướng tuyến tính: là một phương pháp giản đơn để tách xu hướng ra khỏi chuỗi số liệu GDP thực tế với giả định rằng sản lượng tiềm năng là một hàm số xác định của thời gian và khoảng cách sản lượng là phần còn lại sau khi đã tách xu hướng. Mô hình ước lượng

Trong đó là sản lượng tiềm năng; là hệ số ước lượng trong mô hình hồi quy phụ thuộc theo xu hướng thời gian với t = 1, 2, 3,… ; t là các chỉ số về thời gian.

Thực tế, mô hình ước lượng:

Trong đó, là mức tăng trưởng cố định, là tốc độ tăng trưởng tiềm năng ước lượng được.

Việc sử dụng phương pháp ước lượng theo xu hướng tuyến tính chỉ cần sử dụng một số liêu chuỗi thời gian, cụ thể là trong bài nghiên cứu này sử dụng duy nhất chuỗi GDP thực tế. Tuy nhiên, phương pháp có rất nhiều hạn chế. Việc giả định chuối số liệu GDP có mối quan hệ chắc chắn và cố định trong dài hạn, sản lượng tiềm năng có thể dự đoán được trong tương lai. Trong thực tế thì hoàn toàn không phải như vậy, tình hình kinh tế không ổn định qua từng giai đoạn, ước lượng sản lượng tiềm năng theo phương pháp này có sai lệch. Chính vì vậy, khi chọn phương pháp này chúng ta cần xác định khoản thời gian phù hợp.

* + 1. Hàm sản xuất Cobb – Douglas

Bộ lọc HP và phương pháp xu hướng tuyến tính giúp chúng ta xác định được xu hướng của chuỗi số liệu nhưng nó lại mang tính kĩ thuật nhiều hơn và bỏ qua các yếu tố về mặt kinh tế. Điều này chính là một nhược điểm, nó không thể đo lường được tác động của các cú sốc trong nền kinh tế lên sản lượng tiềm năng cũng như khoảng cách sản lượng. Và phương pháp ước lượng dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglass giúp chúng ta khắc phục được nhược điểm trên. Hàm sản xuất đã tính đến sự sẵn của các yếu tố sản xuất ban đầu. Đối với các nghiên cứu về sản lượng tiềm năng thì hàm sản xuất Cobb-Douglass thường có dạng:

Trong đó :

Y : là sản lượng của nền kinh tế

A :là năng suất các nhân tố tổng hợp hay còn được gọi là tiến bộ công nghệ (TFP)

K : là yếu tố vốn sản xuất

L : là yếu tố lao động

α : là hệ số co giản của sản lượng theo yếu tố lao động, 0<α<1

Giá trị của α có thể là phần thu nhập của lao động trong tổng sản lượng với giả định rằng mức lương phản ánh đúng mức sản phẩm cận biên của lao động. α=W/Y

Dựa trên cơ sở này, sản lượng tiềm năng có thể đạt được khi yếu tố lao động và vốn được sử dụng ở mức tối ưu và công nghệ phát triển theo xu hướng trong dài hạn và nó tuân theo dạng hàm . . Chúng ta có thể logarit hóa hàm để chuyển sang dạng tuyến tính

ln(= α.ln( + (1-α).ln( + +

Trong đó:

: sản lượng tiềm năng

: đầu vào lao động tiềm năng ở mức toàn dụng nhân công tức thất nghiệp đang ở mức thất nghiệp tự nhiên

: vốn đầu tư sản xuất tiềm năng

: tiến bộ công nghệ tiềm năng

Do đó để ước lượng được sản lượng tiềm năng ( thì chúng ta cần phải biết được mức lao động tiềm năng ( và vốn tiềm năng (, mức tiến bộ công nghệ tiềm năng ( và α. Lao động tiềm năng chính là số lượng lao động khi tỷ lệ lao động ở giá trị cân bằng. Do vốn tích lũy thực tế không biến động đáng kể nên các nghiên cứ khác đã giả định rằng mữ vốn tiềm năng chính là mức vốn tích lũy thực tế : K=. Còn thì được xác định bằng cách sử dụng bộ lọc HP.

Mặc dù dùng hàm sản xuất Cobb-Douglass để nghiên cứu sản lượng tiềm năng còn nhiều gượng ép, thiếu tính tổng quát nhưng nó lại mô tả sát với thực tế hơn, hơn nữa ta có thể dễ dàng ước lượng và dự báo thông qua hàm này. Nếu như các thông số α và TFP thường xuyên được tính thì chúng ta có thể dự báo được xu hướng của sản lượng tiềm năng. Nhưng chúng ta lại rất khó xác định được khi nào thì các yếu tố sản xuất đầu vào tối ưu. Điều này có thể dẫn đến kết quả ước lượng có thể bị sai lệch.

**Chương 2: Thực trạng vấn đề**

Tốc độ tăng tưởng của nền kinh tế được thể hiện thông qua mức độ tăng trưởng của sản lượng tiềm năng. Tăng trưởng kinh tế chính là do sự tăng lên của năng lực sản xuất. Trong trung hạn, sản lượng tiềm năng chiếm một vị thế đặc biệt quan trọng trong việc xem xét triển vọng kinh tế và khuyến nghị chính sách.

Sản lượng tiềm năng có xu hướng tăng theo thời gian do số lượng và chất lượng của các nguồn lực lớn tăng theo thời gian.

|  |  |
| --- | --- |
|  | P: Mức giá bình quân  + Khi =: nền kinh tế đang ở trạng thái toàn dụng nhân công- lý tưởng  + Khi >: nguồn lực sử dụng hơn định mức, nền kinh tế quá tải, lạm phát cao hay nền kinh tế đang ở trạng thái “nóng”.  + Khi <: nguồn lực chưa được sử dụng một cách hiệu quả sản xuất trì trệ, nền kinh tế đang trong tình trạng suy thoái |

Lạm phát (r) : là sự tăng mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian, sự mất giá trị của một loại tiền tệ

Theo lý thuyết cầu kéo, lạm phát tăng khi tổng cầu tăng vượt quá mức sản lượng tiềm năng nền kinh tế có thể sản xuất (>). Điều đó có nghĩa là bất kỳ yếu tố nào khiến cho sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng đều có thể làm gia tăng lạm phát.

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP- Total Factor Productivity):

Là chỉ số phản ánh hiệu quả và sự phát triển tương đối bền vững của nền kinh tế. TFP cho biết rằng mức độ đóng góp của các nhân tố vô hình điển hình như khoa học công nghệ, trình độ tổ chức quản lý tổ chức, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động, sức cạnh tranh của các sản phẩm,…ảnh hưởng đến mức tăng trưởng GDP. Hiệu quả hoạt động của kinh tế được xem xét qua việc sử dụng các yếu tố đầu vào là vốn và lao động. Tác động tổng hợp của các yếu tố đó được phối kết hợp trong các quá tình quản lý sản xuất nhằm mục đích tạo ra giá trị gia tăng mới tối ưu hơn. Một phần giá trị gia tăng ấy chính là do năng suất các nhân tố tổng hợp.

Yêu cầu để phát triển bền vững là phải sử dụng rất hợp lý và đặc biệt hiệu quả hai nguồn lực quan trọng vốn và lao động thông qua quá trình thúc đẩy áp dụng khoa học công nghệ tân tiến, đổi mới phương thức quản lý trong sản xuất nâng cao năng suất chất lượng lao động với mục tiêu cuối cùng là để tăng TFP- nhân tố quyết định sự tăng trưởng bền vững.

Bởi vì khoa học và công nghệ nắm giữ vai trò chủ đạo và tính quyết định trong việc đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững nên đó chính là phương pháp sử dụng để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa- hiện đại hóa giúp phần làm tăng sự đóng góp của TFP vào GDP

\*Các cú sốc ảnh hưởng đến sản lượng tiềm năng của nền kinh tế:

Bên cạnh những yếu tố như vốn, lao động, thất nghiệp, lạm phát thì các cú sốc kinh tế cũng ảnh hưởng lớn tới mức sản lượng tiềm năng. Dựa vào các cú sốc chính phủ hay các nhà kinh tế sẽ đưa ra các chính sách phù hợp để nền kinh tế phát triển ổn định, đạt được trạng thái tiềm năng.

Cú sốc cầu:

+ Suy thoái

|  |  |
| --- | --- |
|  | -Ngắn hạn: Do nền kinh tế đang trong tình trạng suy thoái nên tổng cầu dịch chuyển sang phải, trạng thái cân bằng từ A -> B ( sản lượng và giá đều thấp hơn)  -Dài hạn: trong một thời gian dài nền kinh tế dần khôi phục trạng thái cân bằng ban đầu trạng thái mà nền kinh tế đạt mức sản lượng tiềm năng vốn có của nó, chuyển từ B -> C ( đạt mức sản lượng tiềm năng với giá thấp hơn) |

+Mở rộng

|  |  |
| --- | --- |
|  | - Ngắn hạn: cú sốc cầu khiến cho sản lượng cao hơn mức cần thiết khiến trạng thái cân bằng mới dịch chuyển từ A -> B. Tại B đầu có mức sản lượng và giá cao hơn trạng thái cân bằng ban đầu.  - Dài hạn: trong dài hạn nền kinh tế có đủ thời gian để điều tiết tổng cầu quá mức nên nền kinh tế dừng tại trạng thái mới từ B -> C. Rõ ràng rằng tại C nền kinh tế đạt mức sản lượng tiềm năng cũ nhưng mới giá cao hơn. |

Cú sốc cung:

|  |  |
| --- | --- |
|  | - Ngắn hạn: trong một thời kì nhất định khi bị ảnh hưởng bởi cú sốc cung làm cho đường cung ngắn hạn giảm đi dịch chuyển sang phải khiến cho trạng thái cân bằng mới của nền kinh tế dịch chuyển từ A -> B. Tại đây cung mới trên thị trường có sản lượng thấp hơn và giá cao hơn.  - Dài hạn: khi xảy ra cú sốc nền kinh tế cần thời gian đủ dài để có thể hoạt động bình thường trở lại, trở lại vị trí có mức sản lượng tiềm năng của nền kinh tế nề cân bằng mới được dịch chuyển từ B quay lại A và đặc biệt là với mức giá như cũ. |

Qua các cú sốc và thấy được sự vận hành của nền kinh tế trong dài hạn ta thấy rằng: Cơ chế duy trì trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng trong dài hạn chính là cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế khi gặp phải các cú sốc, điều đó hiển nhiên rằng GDP thực tế sẽ luôn dao dộng quanh GDP tiềm năng.

Trên thực tế thì GDP tiềm năng đi theo xu hướng tăng liên tục, điều đó kéo theo đường tổng cung dài hạn sẽ dịch chuyển sang phải.

2.1. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới sản lượng tiềm năng

\*GDP và GDPgrowth

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

*Hình 1: GDP và Tăng trưởng GDP của Việt Nam từ năm 1990 - 2016*

Xu hướng thực tế: GDP tăng liên tục qua các năm ( năm 1990 GDP=2.95E+10 đến năm 2016 GDP=1.64E+11 tăng gần 18 lần trong vòng 27 năm).

+Thời kỳ 1990-2006:

Đây là quãng thời gian nằm trong giai đoạn chuyển tiếp từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đây không hoàn toàn là thị trường tự do mà có sự quản lý của Nhà nước để nhằm hạn chế những tiêu cực do nền kinh tế thị trường gây ra.

GDP trong giai đoạn này tăng trưởng bền vững, GDP năm 2006 tăng gấp khoảng 3 lần so với GDP năm 2006. Đặc biệt trong những năm 1991-1999 là giai đoạn nền kinh tế phát triển thành công rực rỡ làm thay đổi toàn diện nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế năm 1995: 9.54, năm 1996: 9.34%, trong đó Việt Nam đã thành công trong việc kiềm chế lạm phát đồng thời làm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng. Nhưng do những biến động chung của nền kinh tế toàn cầu làm cho kinh tế Việt Nam năm 1998-1999 tăng trưởng chậm lại. Tuy vậy trong những năm đầu 2000 nền kinh tế có chuyển biến tích cực nhanh chóng quay lại đà tăng nhanh.

Việt Nam tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đỉnh cao vào năm 2006 Việt Nam ký kết hiệp định gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO và Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ năm 2001. Điều đó cho thấy rằng chúng ta đã chuyển biến thực sự về nhận thức, tư duy về kinh tế biết áp dụng kinh tế thị trường vào hội nhập kinh tế. GDP bình quân đầu người năm 2000 là 396 USD.

+ Thời kì 2007-2009: Khùng hoảng tài chính toàn cầu

Năm 2007 nền kinh tế tăng trưởng 8.5% đạt mức tăng trưởng cao nhất từ năm 1997. Tuy nhiên do những tác động của nền kinh tế thế giới đặc biệt ảnh hưởng lớn nhất do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến cho nền kinh tế Việt Nam bị chững lại, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2008 chỉ đạt 6.25% thấp nhất kể từ năm 1999 đi kèm theo đó nền kinh tế đã bắt đầu có dấu hiệu lạm phát tăng cao. Năm 2007-2008 lạm phát nằm trong khoảng 9 đến 22%. Do còn những ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng năm 2009 tốc độ tăng trưởng GDP tụt xuống còn 5.39% .

Năm 2009 để khôi phục những tổn thất do cuộc khủng hoảng gây ra Chính phủ sử dụng gòi kích cầu khoảng 9 tỷ USD. Gói kích cầu này đã có những ảnh hưởng tốt nhất định kích thích được tổng cầu tăng dẫn tới tăng GDP nhưng nó cũng để lại nhiều hệ lụy: tạo bong bóng chứng khoán và bất động sản, khiến lạm phát tăng cao, làm thâm hụt ngân sách nặng gây nợ nhà nước tăng cao, gây bất ổn định tỷ giá và bất ổn định kinh tế vĩ mô.

+ Thời kỳ 2010 đến nay:

So với giai đoạn trước GDP ngày càng tăng một cách ổn định, tốc độ tăng trưởng nằm trong khoảng 5 đến 7% cao nhất năm 2015 đạt 6,68%, thấp nhất vào năm 2012 5.25% .

Do những ảnh hưởng tiêu cực từ gói kích cầu năm 2009 nên nền kinh tế vĩ mô giai đoạn này bất ổn định, lạm phát năm 2011 tăng cao lên tới trên 20%. Lạm phát tăng cao như vậy chính phủ đã đưa ra chính sách thắt chặt tiền tệ và đạt được hiệu quả tích cực.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã tăng một cách rõ rệt. Năm 2014 nền kinh tế Việt Nam tăng 5.5%, mức tăng đứng thứ 7 trong Đông Nam Á, GDP bình quân đầu người tăng khoảng 3.5 lần. Năm 2015 theo sức mua tương đương (PPP) GDP bình quân đầu người 2107.1 USD, từ đó Việt Nam thoát khỏi nhóm các nước nghèo và nằm ở nhóm thu nhập trung bình thấp trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 đạt gần 6% /năm.

\*Lạm phát và thất nghiệp

Bảng 1. Bảng thống kê tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát từ năm 1990-2016

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
| r | 42.1 | 72.5 | 32.6 | 17.4 | 17 | 17 | 8.7 | 6.6 | 8.84 | 5.73 | 3.409 | 2.62 | 4.7 | 7.11 |
| u | .. | 2.7 | 2.6 | 2.9 | 2.5 | 2.1 | 1.9 | 2.9 | 2.3 | 2.3 | 2.3 | 2.8 | 2.1 | 2.3 |
| Năm | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |  |
| r | 8.43 | 18.8 | 8.57 | 9.63 | 22.7 | 6.22 | 12.1 | 21.3 | 10.9 | 4.76 | 3.662 | -0.2 | 1.11 |  |
| u | 2.1 | 2.3 | 2.4 | 2.4 | 2.3 | 2.6 | 2.6 | 2 | 1.8 | 2 | 1.9 | 2.1 | 2.2 |  |

*Nguồn: Theo thống kê của World Bank*

Lạm phát có cả tác động tiêu cực và tích cực đối với tăng trưởng của nền kinh tế. Một chút lạm phát là tốt cho nền kinh tế nhưng khi lạm phát quá cao làm kìm hãm sự tăng trưởng kinh tế. Cũng như lạm phát tỷ lệ thất nghiệp ở một chừng mực nào đó sẽ khiến tăng năng suất lao động và tăng lợi nhuận nhưng nếu tỷ lệ thất nghiệp quá cao sẽ gây ra những thiệt hại cho nền kinh tế: tổng sản phẩm quốc nội (GDP) giảm, các nguồn lực về con người không được sử dụng hiệu quả, đi liền với nó là gia tăng các tệ nạn xã hội, đời sống người dân không được đảm bảo tốt,.. dẫn đến tăng trưởng kinh tế suy giảm. Giữa lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ, là một sự đánh đổi: chấp nhận tăng tỷ lệ thất nghiệp để giảm thiểu tỷ lệ lạm phát và ngược lại bằng chính sách tài khóa và tiền tệ. Từ năm 1990 đến nay, Chính phủ và nhà nước đã có những biện pháp và chính sách để ổn định lạm phát, thất nghiệp và sự tăng trưởng kinh tế.

Từ năm 1990-1995, bằng những cải cách của Nhà nước nền kinh tế nước ta nhanh chóng vượt qua giai đoạn khó khăn và bước đầu phát triển mạnh mẽ. Tốc độ tăng GDP bình quân 8,2%/năm trong giai đoạn 1991-1995, đạt mức cao nhất vào năm 1995 là 9.5%. Lạm phát đã được đẩy lùi một cách đáng kể nhưng vẫn còn khá cao ở mức hai con số năm 1991 tỷ lệ lạm phát là 72.55% đền năm 1995 giảm còn 17.04 %, tỷ lệ thất nghiệp cũng giảm xuống.

Thời kì 1999-2002, do chính sách thắt chặt tiền tệ và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nên nền kinh tế nước ta lại lâm vào tình trạng suy thoái. Thời kì này tỷ lệ lạm phát ở mức rất thấp, tốc độ tăng trưởng ở mức rất thấp nhưng tỷ lệ thất nghiệp lại rất cao. Năm 1999 tốc độ tăng trưởng giảm xuống dưới mức 6% chỉ đạt 4.77%, một mức tăng trưởng đáng lo ngại đối với nền kinh tế có tốc độ tăng dân số 2%/năm như nước ta. Tỷ lệ thất nghiệp tăng rất cao, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cũng rất lớn. Tỷ lệ lạm phát thấp, trong 3 năm từ 2000-2002 lạm phát chỉ đạt từ 2-4%.

Do cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới năm 2008 đã nhanh chóng đưa nước ta vào pha suy thoái của chu kỳ khiến tốc độ tăng trưởng kinh tế tụt giảm, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục tăng cao. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2008 đạt 5.66 %, năm 2009 chỉ đạt 5.39%. Lạm phát năm 2008 vượt lên mức hai con số 22.67% và tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn ở mức cao.

Trong những năm gần đây, đặc biệt năm 2017 được đánh giá là năm thành công trong kiểm soát tỷ lệ lạm phát, CPI bình quân năm 2017 tăng 3.53% so với 2016. Mục tiêu về kiểm soát lạm phát, giữ mứ CPI bình quân của năm 2017 ở dưới mức 4% đã đạt được do đó giúp chúng ta điều chỉnh được gần hết giá của các mặt hàng trong năm 2017 này. Tỷ lệ thất nghiệp trong năm 2017 này cũng giảm nhẹ so với những năm trước đây.

Bảng 2. Thực trạng về vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp ( TFP) của Việt Nam trong giai đoạn 1990-2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1991 | 1992 | 1993 |
| K – Vốn | 33849168730 | 32747560586 | 32224712379 | 32031766714 |
| L – Lao động | 32113583 | 32870693 | 33591740 | 34328539 |
| Năm | 1994 | 1995 | 1996 | 1997 |
| K – Vốn | 33307560054 | 35458889715 | 38959151366 | 43550351516 |
| L – Lao động | 35095656 | 35917577 | 36753834 | 37712035 |
| Năm | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 |
| K – Vốn | 48534097650 | 53526441186 | 58240149699 | 63975923416 |
| L – Lao động | 38785918 | 39896896 | 40912184 | 42059067 |
| Năm | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
| K – Vốn | 70325344457 | 77754119637 | 87106283178 | 97993166247 |
| L – Lao động | 43072968 | 44041028 | 45048731 | 46099154 |
| Năm | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
| K – Vốn | 1.11571E+11 | 1.27801E+11 | 1.50766E+11 | 1.77893E+11 |
| L – Lao động | 47028168 | 48001203 | 49010598 | 49974609 |
| Năm | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 |
| K – Vốn | 2.06614E+11 | 2.35593E+11 | 2.61781E+11 | 2.88519E+11 |
| L – Lao động | 51035531 | 52027429 | 52996692 | 53917225 |
| Năm | 2014 | 2015 | 2016 |  |
| K – Vốn | 3.1689E+11 | 3.47835E+11 | 3.80454E+11 |  |
| L – Lao động | 54805167 | 55367635 | 55764751 |  |

*Nguồn: Theo số liệu thống kê của World Bank và tính toán của nhóm nghiên cứu*

+ *Vốn, tư bản:*

Giai đoạn 1990-2006 đây là bước và thời kì đổi mởi của Việt Nam, thực hiện mở cửa, xây dựng các chính ách thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Chính vì thế vốn FDI đóng góp một phần rất lớn và tổng vốn của Việt Nam để thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Tổng vốn từ 1990 là 2506058664 USD tăng lên gần 21 lần vào năm 2016 là 5421627443. Nguồn vốn này vừa là động lực tăng trưởng vừa giúp đất nước từng bước công nghiệp hóa hiện đại hóa, giải quyết vấn đề việc làm cho lao động Việt, đóng góp lớn và giá trị GDP hay từ đó góp phần đạt được mức sản lượng tiềm năng như đúng kì vọng.

Nằm trong 20 năm đổi mới, từ một nước trì trệ, tăng trưởng với mức độ thấp, tích lũy đa phần dựa vào vay mượn bên ngoài đến nay ta đã có tốc độ phát triển về mọi mặt tốt hơn rất nhiều. Điển hình như tổng tích lũy vốn tăng từ 9,5% - 11,3%. Những năm 2000 dòng vốn của Việt Nam tăng cao kỉ lục, năn suấ lúc này chỉ đóng góp 15% tăng trưởng phần còn lại do tích lũy vốn vật chất và nguồn vốn con người. Giai đoạn 1996-2005 vốn đóng góp khoảng 46.8% vào GDP lên đến giai đoạn 2006-2014 đã tăng lên 51.6%.Nguyên nhân của sự tăng lên đáng kể là do Việt Nam đã thực hiện tốt chính sách mở cửa thu hút tổng vốn đầu tư.

Giai đoạn 2007 – 2009 nguồn vốn của Việt Nam tăng vọt do giai đoạn bùng nổ FDI năm 2007, vồn FDI tăng 77.8% vào khoảng 21.3 tỷ USD so với năm 2006. Năm 2008 đạt đỉnh cao với vốn FDI đạt trên 71.7 tỷ USD. Tăng trưởng ở khoảng thời gian này hầu hết dựa vào tích lũy vốn mà cơ sở của tích lũy vốn do tăng trưởng của tín dụng. Nguyên nhân này giúp Việt Nam tăng trưởng giữ mức tăng trưởng ổn định mặc dù do có ngoại ứng tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007. Tuy nhiên sự lệ thuộc quá đà này khiến nền kinh tế tăng trưởng không bền vững.

Các năm trở lại đây từ năm 2010, đặc biệt 2010 – 2014 Việt Năm đã gia tăng tổng vốn bằng cách huy động được lượng vốn đầu tư lớn do tích cực thực hiện chính sách mở cửa. Bình quân giai đoạn 2011-2015, vốn đóng góp khoảng 54.1% vào tăng GDP.

+ *Lao động:*

Lao động của Việt Nam ổn định đều qua các năm không có nhiều biến động. Tuy nhiên kết cấu dân số trẻ giai đoạn những năm 90 với dân số trong độ tuổi lao động tăng qua các năm đã trở thành nguồn bổ sung dồi dào cho lực lượng lao động. 1990 – 2016 lao động của Việt Nam từ khoảng 32 triệu người tăng lên đến hơn 55 triệu người. Lao động cũng đã đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, ở khoảng thời gian 1996-2014 góp khoảng 25,6% vào tăng trưởng GDP.Và đã có nghiên cứu thể hiện ra rằng cơ cấu dân số không đơn thuần chỉ là quy mô của dân số mới là yếu tố thật sự quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. .Lực lượng lao động trẻ có vô cùng nhiều ưu thế: có sức khỏe, trình độ tiếp thu chuyên môn cao, cùng với khoa học công nghệ chắc chắn giúp Việt Nam đạt được mức sản lượng tiềm năng từ đó tăng trưởng GDP ngày càng cao một cách chắc chắn bền vững. Bên cạnh đó sự đóng của nhân tố lao động lại có xu hướng giảm tương đối từ 27,9 % ở giai đoạn 2001- 2007 xuốn g 22,7% ở thời kì 2008-2014. Tỷ lệ lao động giữa thành thị và nông thôn chênh lệch cao quan trọng hơn tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, lao động qua đào tạo thì vẫn còn kém về chất phần lớn những lao động này khó có thể làm được việc ngay khi ra trưởng mà cần them thời gian để đào tạo lại đẻ đấp ững được nhu cầu mong muốn.

Từ năm 2007 Việt Nam đã bước vào thời kì dân số vàng giúp chúng ta có nguồn lao động dồi dào, lao động trẻ với vô cùng nhiều khả năng sáng tạo góp phần vào tăng trưởng GDP.

Cơ cấu lao động theo ngành hiện nay vẫn đang vào nhóm nông – lâm nghiệp thủy hải sản chiếm 56,8% mà trong đó năng suất lao động của nhóm này lại khá thấp (450USD) nên xét về khía cạnh đóng góp vào tăng trưởng kinh tế không cao.

Theo Ngân hàng phát triển châu Á ( ADB), tỷ lệ lao động ở Việt Nam chỉ ở mức dưới 50% mà các nước trong khu vực hầu như trung bình đều đạt 50%. Vì thế gia nhập WTO sẽ tạo ra cơ hội và nhiều thách thức, tận dụng được cơ hội thì cần nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh từ sự nâng cao chất lượng lao động giúp Việt Nam tăng trưởng được cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

+ *Năng suất nhân tố tổng hợp ( TFP):*

Đây là nhân tố vô cùng quan trọng đến tăng trưởng GDP. 2001-2007 TFP đóng góp 35,5% giảm xuống 10.3 % giai đoạn tiếp theo và lại tăng mạnh vào những năm gần đây, 55,4% vào thời kì 2013-2014. Tuy nhiên năm 2008 TFP mức tăng trưởng âm chính là do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Cho dù TFP đã tăng đáng kể nhưng so với các nước trong khu vực Việt Nam vẫn ở mức thấp. Việt Nam mấy năm gần đây đóng góp của TFP mới đạt được trên mức 50% một chút còn các nước như Thái Lan họ đã được 53% từ nhiều năm trước, Nhật Bản có thể lên tới 80%. Đóp góp của TFP còn thấp là do việc sáng tạo đổi mới đầu tư khoa học công nghệ kĩ thuật hiện đại không đáng kể. Vì Việt Nam vẫn đang là nước đang phát triển muỗn đạt được năng suất như các nước phát triển là rất khó, chúng ta cần thêm thời gian để nâng cao về mọi mặt.

TFP là yếu tố giúp tăng trưởng một cách bền vững nhất. Xu hướng hiện nay, vốn và lao động đang diễn ra theo xu hướng tăng chậm dần, TFP đang tăng nhanh dẫn qua các năm từ 2015 đến nay. Điều này giúp tăng tưởng của Việt Nam sẽ dần ổn định hơn. TFP đang dần dần được chú trọng trong phát triển kinh tế, liên quan mật thiết đến sản lượng tiềm năng của nền kinh tế

Mục tiêu của Việt Nam năm 2020 tốc độ tăng của TFP đóng góp vào tăng trưởng kinh tế là 35%, nâng cao công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng lạo động hàng hóa và dịch vụ.

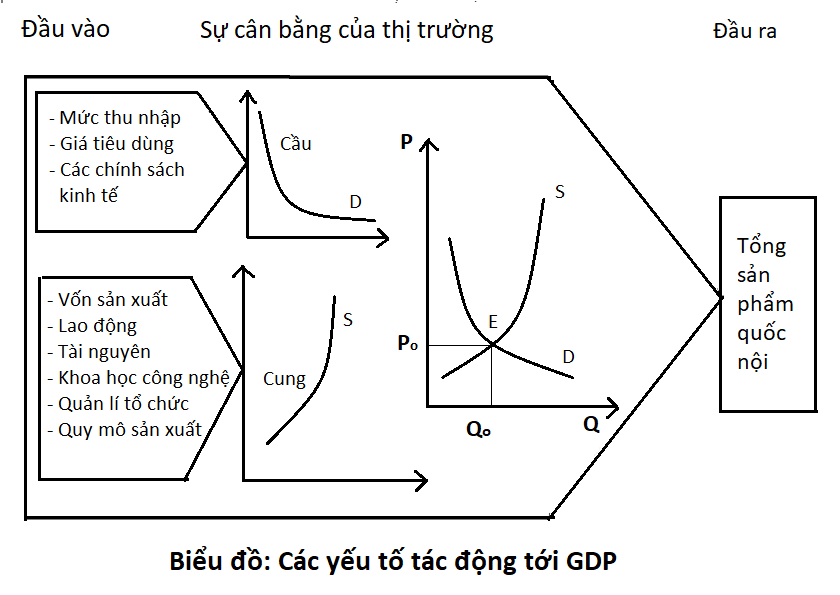
Hình 2. Thực trạng mối quan hệ giữa gdp, vốn và lao động của Việt Nam trong thời kì 1990-2016 và tác động của chúng tới tăng trưởng kinh tế cũng như sản lượng tiềm năng.

*Nguồn: Theo thống kê của World Bank và tính toán của nhóm nghiên cứu*

Qua đồ thị trên ta thấy xu hướng của GDP, vốn (K), lao động (L) có chiều hướng tăng qua các năm từ 1990 đến 2016. Vốn và lao động tăng đều qua các năm một cách ổn định cùng với đó GDP cũng tăng tương ứng. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn này đạt 6.77%, tốc độ tăng trưởng của vốn và lao động giai đoạn này tương ứng với 13.09%, 2.15%. Tốc độ tăng trưởng của vốn (K) giai đoạn 2010-2016: 5.58% thấp hơn giai đoạn 2005-2009: 12.07% và giai đoạn 2000-2004: 11.2%. Tốc độ tăng trưởng của lao động giai đoạn 2010-2016:1.58% thấp hơn giai đoạn 2005-2009: 2.1%. Hiện nay tốc độ tăng của vốn và lao động thấp hơn so với những giai đoạn trước.

Nhìn vào biều đồ thấy rằng gdp vồn và lao động có quan hệ thuận chiều. Để nền kinh tế đạt được trạng thái cân bằng ở mức sản lượng tiềm năng thì rõ ràng rằng điều quan trọng đầu tiên cần phải đặc biệt lưu tâm chính là yếu tố con người hay đó chính là yếu tố lao động. Lao động là yếu tố tiên quyết quan trọng không thể thiếu trong quá trình sản xuất. Việc sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động sẽ giúp nền kinh tế dễ dàng đạt được trạng thái toàn dụng nhân công- mức sản lượng tiềm năng mà nền kinh tế mong muốn đạt được. Kinh nghiệm của các nước phát triển cho thấy rằng lao động có thể chất tốt, trình độ cao, biết áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, khả năng sáng tạo phát triển cao thì mới có thể sử dụng tối ưu các nguồn lực khác trong xã hội như là tài nguyên vốn khoa học hiện đại. Để tạo ra nguồn lực ấy đương nhiên ta cần nâng cao chất lượng lao đông, thiếu nguồn lao động có trình độ sẽ dẫn tới nhiều hệ lụy, nền kinh tế khó đạt được mức sản lượng tiềm năng kì vọng.

Vốn giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế, sự tác động của vốn vào tăng trưởng kinh tế không phải là một quá trình riêng lẻ mà nó là sự kết hợp, đan xen tương trợ lẫn nhau, tác động liên tục vào nền kinh tế. Muốn nền kinh tế tăng trưởng cao đạt được kì vọng, đạt tới mức sản lượng tiềm năng thì phải thúc đẩy vốn (K) và lao động (L) cả về số lượng và chất lượng. Bằng việc thể hiện qua đồ thị càng thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế, vốn và lao động không chỉ qua lý thuyết mà bằng cả số liệu cụ thể. Muốn tăng trưởng kinh tế phải có đầu tư một cách hiệu quả, sử dụng nguồn vốn với những chính sách hợp lí. Nguồn lao động tăng lên từng ngày nên nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn lao động cũng tăng lên từng này để năng suất của nền kinh tế tăng mạnh hơn nữa. Để đáp ứng nhu cầu cấp thiết này thì kéo theo nguồn vốn trở thành yếu tố cần phải có. Nguồn vốn không chỉ trực tiếp giúp tăng trưởng kinh tế ổn định mà nguồn vốn còn gián tiếp giúp lao động phát triển đi theo xu hướng tăng cùng GDP. Có vồn mới tạo ra sự gia tăng về vật chất, có sự gia tăng về vật chất lao động mới có điều kiện để nâng cao phát triển bản than. Từ đó tăng năng suât, lại dẫn đến tăng sản lượng để mức sản lượng tiệm cận đến giá trị sản lượng tiềm năng. Khi đã đạt được mức sản lượng mà xã hội mong muốn - tiềm năng thì nền kinh tế đang ở trạng thái tốt nhất và cần được duy trì. Mức tiềm nằng ở mỗi thời kì là khác nhau nên chính vì lẽ đó nên sử dụng vồn và lao động ở mỗi một thời kì là khác nhau. Nhưng chắc chắn rằng mức sản lượng tiềm năng ở các thời kì đều sẽ thể hiện sự phát triển kinh tế ở các thời kì đó. Vốn giúp tăng thêm đầu vào từ đó tăng thêm đầu ra và sau cùng giúp tăng thêm thu nhập. Và thu nhập ấy giúp cải thiện lao động. Chúng ta luôn luôn có một vòng tròn quan hệ khép kín đó là: phân phối sử dụng hiệu quả vốn tạo động lực đòn bẩy giúp tăng trưởng kinh tế, khi nền kinh tế hoạt động tốt tạo ra nhiều việc làm, lạo động được sử dụng triệt để, và muốn lại có những điều đó thì phải tiếp tục đẩu tư để tạo ra vốn.



**Chương 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

* 1. Phương pháp bộ lọc HP

Đối với phương pháp này, để nhận được sự khách quan cho sản lượng tiềm năng thực tế nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng bộ lọc HP cho 2 chuỗi số liệu theo năm, theo quý( chuỗi số liệu đã được hiệu chỉnh yếu tố mùa vụ).

Bảng 3. Cho thấy mức sản lượng thực tế và mức sản lượng tiềm năng đã được ước lượng theo bộ lọc HP.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Year | GDP | grGDP | GDPp | grGDPp |
| 1990-1999 | 4.26E+10 | 7.677 | 4.22E+10 | 8.4927 |
| 2000-2010 | 8.65E+10 | 6.625 | 8.7E+10 | 6.5942 |
| 2011-2016 | 1.42E+11 | 5.964 | 1.42E+11 | 5.47 |

Thực tế thấy rằng GDP và GDP tiềm năng có quan hệ thuận chiều điều đó thể hiện xu hướng của chúng tăng theo thời gian cùng với sự phát triển kinh tế.

Bảng trên cho ta thấy, sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng đều có xu hướng giảm qua các giai đoạn từ năm 1990-2016. Giai đoạn 1990-1999, tốc độ tăng trưởng của sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng đều ở mức khá cao nhưng đến giai đoạn 2000-2010 do chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế thế giới cuối năm 2008-2009, tỷ lệ lạm phát ở mức hai con số 20.67% khiến cho tốc độ tăng trưởng sụt giảm. Trong giai đoạn 2011-2016, mức độ tăng trưởng thấp hơn so với các giai đoạn trước, nhưng đặt trong bối cảnh nền kinh tế phải đối mặt với nhiềukhó khăn, thách thức và nền kinh tế thế giới thường xuyên biến động thì đây vẫn là mức tăng tương đối tốt.

Hình 3: Đồ thị chuỗi số liệu GDP và GDPp (HPGDP)

Hơn thế nữa, nền kinh tế phục hồi ngày càng rõ nét kể từ năm 2013, tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước. Tăng trưởng năm 2015 đạt 6,68%, vượt mục tiêu đề ra là 6,2% và là mức cao nhất trong cả giai đoạn 2011-2015; trong đó, công nghiệp và xây dựng với tốc độ tăng 9,64% là ngành đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng năm 2015. Bên cạnh đó, GDP bình quân đầu người cũng tăng hơn 40%, từ 1.532 USD/người năm 2011 lên 2.171 USD/người năm 2015, trong bối cảnh lạm phát được duy trì ở mức thấp đã góp phần nâng cao mức sống thực tế của người dân.

Hình 4: Đồ thị khoảng cách sản lượng (Output Gap)

Khoảng cách sản lượng cho thấy rằng một nền kinh tế đang chạy với tốc độ không hiệu quả - hoặc đang làm quá mức hoặc làm giảm nguồn lực của nó.

Khoảng cách sản lượng chính là sự chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng, một chỉ số về mức độ sử dụng năng lực sản xuất của nền kinh tế. Qua đồ thị, ta có thể quan sát được sự biến động của sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng, khoảng cách sản lượng này ra sao hiện tượng thực tế diễn ra như thế nào, nó có ổn định qua các năm không. Giống như GDP có thể tăng hoặc giảm, khoảng cách đầu ra có thể đi theo hai hướng: tích cực và tiêu cực. Trong giai đoạn 1990-2016, khoảng cách sản lượng ở nhiều năm nhỏ hơn 0 cho ta thấy sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng. Trong thời kỳ suy thoái kinh tế, chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế Đông Nam Á (1997-1998) và Mỹ (2001-2002) sản lượng thực tế của Việt Nam lệch xa so với sản lượng tiềm năng khiến cho khoảng cách sản lượng nhỏ hơn 0, khoảng cách này bị dãn rộng ra cho đến năm 2004 và thu hẹp ở năm 2005. Trong hai năm 2006-2007, trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2008 nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng trên mức tiềm năng. Trải qua thời kì khủng hoảng thì cho đến năm 2015 nền kinh tế nước ta mới đạt trên mức tiềm năng dẫn đến một khoảng cách tích cực.

Giữa khoảng cách sản lượng với lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ. Các nhà hoạch định chính sách thường sử dụng sản lượng tiềm năng để đánh giá lạm phát và thường xác định nó là mức đầu ra phù hợp với không có áp lực tăng giá. Do đó, khoảng cách sản lượng đo lường mức độ áp lực lạm phát trong nền kinh tế. Bên cạnh đó khoảng cách thất nghiệp là một khái niệm gắn liền với khoảng cách sản lượng. Cả hai đều là trung tâm của việc thực hiện các chính sách tiền tệ và tài chính. Về mặt lý thuyết, nếu các nhà hoạch định chính sách có tỷ lệ thất nghiệp thực tế bằng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thì nền kinh tế sẽ sản xuất ở mức sản lượng tối đa mà không làm căng thẳng nguồn lực - nói cách khác, sẽ không có khoảng cách đầu ra và áp lực lạm phát.

1.2. Chuỗi số liệu theo quý từ 2004:Q1 đến 2017:Q4

Rõ ràng rằng sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng có cùng xu hướng tăng theo thời gian là một điều hiển nhiên. Trong một năm GDP thực tế có thể tăng ở quý đầu, quý giữa hoặc quý cuối và ngược lại có thể giảm ở quý đầu hoặc quý cuối nhưng cuối cùng xét trong một năm GDP vẫn có xu hướng tăng là chủ yếu.

Bảng 4.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 quý/ năm | 2004-2007 | 2008-2010 | 2011-2017 |
| average GDPp | 100847.812 | 127468.035 | 198466 |

Tốc độ tăng trưởng sản lượng tiềm năng tăng một cách rõ rệt , giai đoạn 2011 – 2017 tăng gần gấp 2 lần so với giai đoạn 2004 – 2007. Về dài hạn, tiềm năng của tăng trưởng khá tốt nhưng nếu Việt Nam sử dụng các đầu vào không tối ưu thì kì vọng về tương lại có thể bị suy giảm. Đặc biệt là khi nước ta đang dần bước qua thời kì dân số vàng, nguồn lực lao động đang dần mất đi thời điểm quan trọng. Năm 2008 khủng hoảng kinh tế diễn ra là một điềm báo trước sự dịch chuyển đi xuống của sản lượng tiềm năng.

Hình 5: Xu hướng của sản lượng thực tế ( chưa bỏ xu thế mùa vụ) và sản lượng tiềm năng ( đã loại bỏ xu thế mùa vụ)

Đồ thị trên cho thấy tổng quan về xu hướng chuỗi GDP thực tế chưa qua loại bỏ xu thế mùa vụ và GDP tiềm năng đã được loại bỏ yếu tố mùa vụ- tức là đã được làm mượt. Nhìn chung trong giai đoạn đầu 2004-2007 nền kinh tế không có nhiều biến động lớn cho nên sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng khá sát nhau, mức chênh lệch không hề đáng kể. Ở thời kì này nền kinh tế Việt Nam không có nhiều biến động lớn nên các cú sốc kinh tế tác động không nhiều đến các nguồn lực đầu vào như vốn và lao động dẫn tới mức tăng trưởng GDP thực tế hay tiềm năng đều trong trạng thái ổn định tăng trưởng dần dần qua từng quý, từng năm. Nền kinh tế ổn định như vậy thì rõ ràng rằng mức lạm phát hay thất nghiệp của Việt Nam đều ở trạng thái chấp nhận được: mức lạm phát trung bình của 2004-2007 là khoảng 11%, tỷ lệ thất nghiệp vào khoảng 2.3%. Nói chung giai đoạn này mọi thứ đề khá thuận lợi và Việt Nam đã tận dụng được các nguồn lực vốn, lao động và công nghệ giúp sản lượng thực tế cao hơn mức sản lượng tiềm năng một chút, trung bình sản lượng tiềm năng là 218704.225 nghìn tỷ USD, sản lượng thực tế trung bình là 223033.4 nghìn tỷ USD. Và thông qua đó cũng thấy mức lạm phát của Việt Nam đang cao nhưng vẫn được kiểm soát. Theo lý thuyết về đường còn Phillips thì lạm phát cao đi đôi với tỷ lệ thất nghiệp giảm. Tuy là tỷ lệ thất nghiệp giảm vẫn phải đánh đổi với lạm phát cao, đề giảm sự tác động lớn từ lạm phát tới sự tăng trưởng của nền kinh tế thì lạm phát cần được kiểm soát thông qua nhà nước. Giai đoạn này nền kinh tế đang trên đà tăng trưởng tốt GDP thực tế lớn hơn GDP tiềm năng không đáng kể nên không đáng quan ngại.

Giai đoạn kế tiếp sau 2008-2010 đã thấy được sự biến động rõ hơn giữa hai mức sản lượng. Sản lượng thực tế thấp hơn tiềm năng nhiều hơn là sản lượng thực tế cao hơn tiềm năng, điểu này cũng chỉ mang tính chất tương đối do nhóm nghiên cứu đã chia nhỏ thời gian thành các quý mang tính ngắn hạn. Thời kì này có cú sốc rất đáng chú ý đó là cuộc khủng hoảng tài chính trong thời gian dài bao trùm toàn cầu 2008. Nền kinh tế của thế giới nói chung suy giảm nghiêm trọng, các nước phát triển có nền công nghiệp mạnh cũng rơi vào trạng thái vô cùng tồi tệ chưa từng gặp trong suốt 70 năm trở lại. Việt Nam cũng đã bị ảnh hưởng theo đối với các ngành sản xuất kinh doanh. Cho nên sản lượng thực tế của Việt Nam trung bình là 425424.2 nghìn tỷ USD nhỏ hơn mức tiềm năng 1 khoảng là 9068.559 nghìn tỷ USD. Hậu quả của cuộc khủng hoảng gây sự sụt giảm đáng kể trong sản lượng thực tế, và đương nhiên sẽ ảnh hưởng nhiều đến tốc độ của tăng trưởng của mức tiềm năng.

Bảng 5.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 quý/ năm | 2004-2007 | 2008-2010 | 2011-2017 |
| ggdp | 8.16 | 6.07 | 9.62 |
| ggdpp | 7.35 | 6.93 | 9.30 |

Mức độ tăng trưởng GDP tiềm năng vào giai đoạn 2008 – 2010 rõ ràng thấy giảm đi đáng kể so với giai đoạn trước. Trên thực tế GDP thực tế cũng có tốc độ tăng trưởng giảm như vậy, do đó cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã gây tác động xấu đến mọi mặt của nền kinh tế. Tại thời điểm với tình hình kinh tế như vậy, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam trung bình trong cả giai đoạn khá cao 2008-2009 lên tới 15.02%, năm 2008 lạm phát cao đỉnh điểm trong suốt từ năm 2004 cho đến 2010 đạt ngưỡng 23.06%, điều này chứng tỏ nên kinh tế cần được có các biện pháp hay chính sách để ổn định nền kinh rế vĩ mô quay lại được trạng thái cân bằng tiềm năng mà xã hội mong muốn. Tuy mức tăng trưởng không cao nhưng đã có chuyển biến đáng kể bắt đầu từ quý năm 2009 tốc độ tăng trưởng thực tế là 7.42% và tăng trưởng tiềm năng khoảng 6.92%. Qua đó nhận thấy sự phục hồi tích cực, lạm phát đã được kiềm chế ở mức 4.62%. Để giúp Việt Nam trở lại được mức tiềm năng chính phủ đã phải sử dụng chính sách tài khóa lẫn tiền tệ mở rộng kéo tỷ lệ tăng trưởng đi lên, và kiềm chế lạm phát tốt dưới mức 10%. Sang năm 2010 nền kinh tế đã ổn định hơn, mọi thứ đã quay trở lại quỹ đạo ban đầu, chênh lệch giữa sản lượng tiềm năng với thực tế không nhiều, sản lượng thực tế bám sát sản lượng tiềm năng như trên hình biểu thị rất rõ.

Xem xét giai đoạn trở về gần với hiện tại 2011-2017, nền kinh tế đã hồi phục. Lạm phát ở các giai đoạn ngắn từng quý trong năm thấp, ổn định dễ dàng kiểm soát, giao động trong khoảng (0.5% -5%) từ 2014-2017 . Tuy vậy chênh lệch giữa GDP tiềm năng và GDP thực tế xu hướng tăng dần lên, hầu hết là thưc tế đã vượt mức tiềm năng. Đây có thể là một dấu hiệu đáng mừng nhưng cũng có nhiều rủi ro, nền kinh tế đang tăng trưởng nóng chăng. Điều này cần được xem xét kĩ lượng và đưa ra giải pháp cụ thể. Giai đoạn này đạt được kì vọng như vậy cũng là do đã tận dụng tốt được các nguồn lực như vốn và lao động hay năng suất của người lao động. Khi xét mức tiềm năng trong khoảng thời gian ngắn bóc tách thành quý của từng năm thì cự biến động của tiềm năng và thực tế thực sự không nhiều.

Để thấy rõ hơn về khoảng cách sản lượng hay mức chênh lệch của sản lượng thực tế trừ đi sản lượng tiềm năng, đồ thị dưới đây biểu thị rõ ràng về vấn đề này. Out gap có thể đánh giá mức độ hiệu quả sử dụng yếu tố năng lực sản xuất, hay sự phục hồi trong ngắn hạn khi nhu cầu hang hóa thay đổi. Khi cầu hàng hóa cao thì khoảng cách đầu ra sẽ dương, ngược lại thì khoảng cách đầu ra sẽ âm.

Hình 6: Output gap – khoảng cách sản lượng

Xét trên cả giai đoạn 2004 Q1 – 2017Q4 khoảng cách sản lượng lớn hơn 0, trung bình của Output Gap vào khoảng 1989.956 nghìn tỷ VNĐ. Thời gian từ 2004 Q1 đến 2007 Q4 khoảng cách sản lượng có nhiều giai đoạn âm do nền kinh tế Việt Nam lúc này chưa biết tận dụng nguồn lực sẵn có cũng như là các nguồn lực bên ngoài đề nâng cao năng suất giúp tăng trưởng kinh tế. Và thời điểm này Việt Nam chưa bước vào thời kì dân số vàng nên tận dụng nguồn lực lao động chưa thực sự là chín muồi. Bên cạnh đó các nguồn vốn từ nước ngoài vào chưa nhiều nên out gap nhỏ hơn 0 là hoàn toàn có thể lý giải đc. Nhưng sang đầu 2008 Q1 do cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng nên khiến cho sản lượng thực tế của Việt Nam nhỏ hơn sản lượng tiềm năng 21237.825 nghìn tỷ đồng. Sau đó tuy khoảng cách sản lượng được phục hồi không còn âm nữa nhưng sự chênh lệch không nhiều. Về những năm gần đây Output Gap khá lớn điển hình như 2017 Q4 chênh lệch sản lượng thực tế và tiềm năng là 59618.4627 nghìn tỷ đồng. Output Gap dương, sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng là điều mà mọi nền kinh tế đều mong muồn nhưng khi khoảng cách sản lượng quá lớn thì đầy cũng là đều đáng lo ngại. Có thể nền kinh tế đang tăng trưởng không bền vững, tăng trưởng kinh tế sẽ bị tác động lớn khi có các cú sốc lớn xảy ra. Chính vì lẽ đó nhìn vào Output Gap dương cũng chưa chắc khẳng định được điều gì. Nhìn chung thì ở Việt Nam khoảng cách sản lượng có tìn hiệu tốt thì cùng giai đoạn đó lạm phát cũng ở mức tốt, tỷ lệ thất nghiệp giảm. Mối quan hệ chặt chẽ của khoảng cách đầu ra với lạm phát chính là đường cong Phillips. Đường cong Phillips thể hiện mối liên quan trong ngắn hạn giữa lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp. Và các thông số này cũng biểu hiện rằng sản lượng tiềm năng thay đổi theo thời gian. Do đó sẽ có sự chênh lệch kéo theo ki có một biến sô thay đổi.

Nói chung Output Gap chỉ là một cách đồ thị hóa chênh lệch GDP thực tế và GDP tiềm năng giúp nhìn rõ hơn biến động mà không cần thiết phải nhìn chi tiết từng số liệu. Và chênh lệch sản lượng của Việt Nam cũng đang đánh giá đúng thực trạng của nền kinh tế.

3.2. Phương pháp xu hướng tuyến tính

Theo phân tích bên trên, việc đơn giản nhất để ước lượng khoảng cách đầu ra (Out put Gap) là sử dụng phương pháp ước lượng theo xu hướng tuyến tính. Chúng ta sử dụng chuỗi số liệu theo năm (1990 -2016) và số liệu theo quý (quý 1 năm 2004 đến quý 4 năm 2017).

Nhìn vào Hình 1, ta có thể thấy rõ xu hướng tăng lên của sản lượng (logGDP) Việt Nam qua từng năm theo giá so sánh 2010.

Hình 7: Giá trị GDP hằng năm và tốc độ tăng trưởng

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**Ước lượng sản lượng tiềm năng sử dụng số liệu theo năm từ năm 1990 – 2016**

Kết quả ước lượng theo phương pháp xu hướng tuyến tính ta được kết quả như sau:

Ln Y\* = 24. 159 + 0.0656trend

t-stat (2496.47) (102.7198)

R-square 0.99

Kết quả cho thấy, các hệ số của phương trình hồi quy theo xu hướng tuyến tính có mức ý nghĩa lớn đối với sản lượng tiềm năng của Việt Nam. Hệ số điều chỉnh R – square = 0.99, cho thấy được kết quả hồi quy rất sát với thực tế. Theo kết quả ước lượng mô hình của số liệu theo năm cho thấy, tốc độ tăng trưởng sản lượng tiềm năng của Việt Nam bình quân một năm là 6,65% .

Với những năm đầu của thế kỉ 20 khi mới cải cách nền kinh tế thì sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng (chênh lệch khoảng cách nhỏ hơn 0). Nhưng từ những năm 1995 – 2000, khi có bùng nổ kinh tế xảy ra, thì sản lượng thực tế cao hơn so với sản lượng tiềm năng, đây có thể gọi là giai đoạn hoạt động quá mức của nền kinh tế. Tuy nhiên, đến những năm đầu thế kỉ 21, mức chênh lệch sản lượng tiềm năng lại tuột dốc xuống đến âm. Đây chính là hệ quả của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997 và ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế vĩ mô:mất giá tiền tệ, lạm phát tăng vọt,… Cuộc khủng hoảng khiến cho các nước nói chung và Việt Nam nói riêng phải mất một khoảng thời gian khá dài mới có phục hồi nền kinh tế trong việc ổn định lại thị trường tài chính, kiềm chế lạm phát cũng như giải quyết vấn đề thất nghiệp . Cụ thể là sau năm 2005, chênh lệch sản lượng tiềm năng của Việt Nam mới khởii sắc. Giai đoạn này chỉ kéo dài trong vòng 3 năm (đến năm 2008) khi khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra gây sụp đổ một loạt hệ thống ngân hàng. Nền kinh tế của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng này, nó được thể hiện qua sự sụt giảm sản lượng quốc gia. Qua Hình 1, chúng ta có thể nhìn thấy sự biến động và thay đổi khoảng cách sản lượng của Việt Nam cùng với những tác động khác trong nền kinh tế có ảnh hưởng lớn như thế nào trong sự thay đổi đó.

**Ước lượng sản lượng đã được loại bỏ mùa vụ theo quý**

Tương tự với số liệu GDP theo năm, chúng tôi cũng áp dụng phương pháp tuyến cho số liệu GDP theo quý. Chuỗi số liệu theo quý được thống kê từ quý 1 năm 2004 đến quý 4 năm 2017. Sau khi hình hóa chuỗi số liệu GDP theo quý trước và sau khi loại bỏ tính mùa vụ (hình..) ta có thể thấy được tính mùa vụ của GDP khá rõ ràng.

Hình 9 : GDP trước khi lại bỏ tính mùa vụ và GDP theo quý sau khi loại bỏ tính mùa vụ

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

Sau khi thực hiện ước lượng chuỗi số liệu GDP theo quý thì chúng ta có kết quả ước lượng như sau:

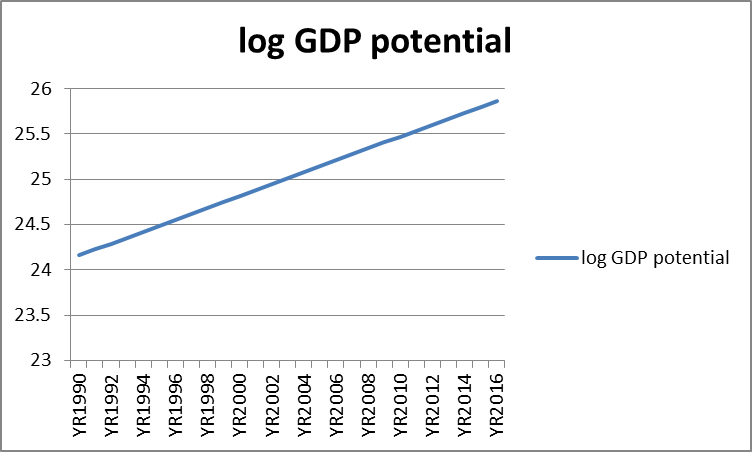
11.33639 + 0.020489\* trend

t-stat (283.6665) (16.35409)

p-value (0.0000) (0.0000)

R- squared: 0.832014

Kết quả hồi quy mô hình cho thấy hệ số của phương trình được ước lượng có mức ý nghĩa lớn và hệ số điều chỉnh của mô hình khá lớn (R- squared=0.83). Các hệ số đều có ý nghĩa thống kê tại mức 5%. Có thể thấy được khi tăng thêm một quý thì GDP tăng 2% .



Trong những năm từ 1990 đến 2000, Việt Nam đã tích cực hội nhập kinh tế mà đỉnh cao là việc ký hiệp định gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (năm 2006) và Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ (năm 2001). Các sách báo trong nước thời kỳ này dùng cụm từ "đổi mới" để mô tả giai đoạn này 1986-2000, thời kỳ chuyển biến thực sự về nhận thức tư duy kinh tế, áp dụng kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Báo chí nước ngoài khen ngợi Việt Nam, ví Việt Nam như "con hổ" kinh tế trong tương lai gần. Chính nhờ những quyết định tích cực trên mà tỷ lệ lạm phát của nước ta dần ổn định cho tới năm 2007. Mức tăng trưởng sản lượng của nước ở mức cao nhất ở mức 9.24% vào quý 4 năm 2007-cao nhất kể từ năm 1997đến nay. Thế nhưng do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế vào năm 2008, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam có dấu hiệu tăng rất cao (27.75% vào quý 3 năm 2008), tốc dộ tăng trưởng gdp bị chẵng lại giảm xuống còn 3.21% vào quý 1 năm 2009. Đến tháng 5 năm 2009, Chính phủ tung ra các gói kích cầu có ảnh hưởng tốt nhất định giúp tăng nhu cầu , dẫn tới tăng GDP (7.42% vào quý 3 năm 2009), tuy nhiên cũng để lại nhiều hệ lụy : tạo bong bóng đầu cơ bong bóng chứng khoán và bất động sản, lạm phát tăng cao(10.83% vào quý 4 năm 2010 và 23.53% vào 2011Q3).

**Ước lượng sản lượng tiềm năng theo quý**

Sau khi thực hiện ước lượng chuỗi số liệu GDP tiềm năng theo quý thì chúng ta có kết quả ước lượng như sau:

11.35154 + 0.019938\* t

t-stat (936.1037) (52.44757)

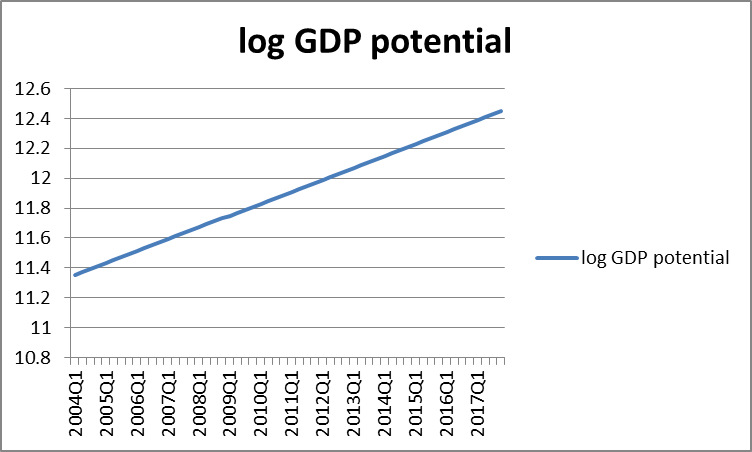
p-value (0.0000) (0.0000)

R- squared: 0.980747

|  |
| --- |
|  |

Kết quả hồi quy mô hình cho thấy hệ số của phương trình được ước lượng có mức ý nghĩa lớn và hệ số điều chỉnh của mô hình khá lớn (R- squared=0.98). Các hệ số đều có ý nghĩa thống kê tại mức 5%. Có thể thấy được khi tăng thêm một quý thì GDP tiềm năng tăng 1.99%. Chúng ta có thể thấy được sản lượng tiềm năng tăng qua các năm khoảng 7.56%.

Hình 10. Sản lượng tiềm năng giai đoạn 2004-2017



Điều này là hợp lý ở nước ta, do nước ta đang dần bước qua thời kì dân số vàng- thời kì vàng son để phát triển kinh tế, nhưng đổi lại chất lượng lao động về mặt trình độ kĩ thuật chuyên môn cũng được tăng cao. Nước ta dần phát triển được ngành sử dụng nhiều vốn thay vì sử dụng nhiều lao động. Cũng đồng thời áp dụng nhiều khoa học, kĩ thuật, công nghệ cao vào sản suất. Những yếu trên góp phần làm sản lượng tiềm năng tăng trưởng ở mức tốt đẹp

**3.3. Hàm sản xuất Cobb-Douglas**

Hạn chế của hai phương pháp trên là thuần túy chỉ mang tính thống kê giản đơn và còn chứa tính kĩ thuật. Phương pháp hàm sản xuất hoàn toàn không đề cập tới mọi thông tin về ràng buộc của cấu trúc và những hạn chế của sản xuất vì sự có sẵn của các đầu vào sản xuất. Từ đó khó có thể đo lường được sự tác động các cú sốc lên sản lượng tiềm năng và những kết quả ước lượng về khoảng cách sản lượng (Output Gap - Chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng) là có độ tin cậy thấp, tính thực tiễn và áp dụng không cao. Đánh giá một cách chính xác hàm sản xuất cho phép phân tích kĩ càng hơn các yếu tố đóng góp vào mức tăng trưởng tiềm năng tuy nhiên những giả định của phương pháp này lại đơn giản hóa khiến kết quả ước lượng cuối cùng thu được bị sai lệch.

Với cách tiếp cận hàm sản xuất, sản lượng tiềm năng thu được khi các yếu tố đầu vào sản xuất như vốn và lao động được sử dụng ở mức tối ưu và khi sự đóng góp hay phát triển khoa học công nghệ tuân theo quy luật xu hướng dài hạn.

Log hóa dữ liệu:

Trong đó: : sản lượng tiềm năng.

: Lao động ở mức tiềm năng.

: Vốn sản xuất tiềm năng hay còn gọi là đầu vào tiềm năng.

: năng suất các nhân tố tổng hợp ở mức tiềm năng.

: Hệ số co giãn của sản lượng theo vốn.

Với số liệu TFP tiềm năng nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm DEAP để ước lượng. Với đầu vào là vốn sản xuất và lao động, đầu ra là sản lượng thực tế. Sau đó sử dụng bộ lọc HP (Hodrick- Prescott) làm mượt để từ đó thu được TFP ở mức tiềm năng.

TFP- năng suất nhân tố tổng hợp là một nhân tố quan trọng trong việc nâng cao sản lượng GDP. Đối với các nước phát triển đóng góp của TFP vào GDP khá lớn tương đương với chỉ số này ở mức khá cao. Còn đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng thì đóng góp của TFP còn thấp.

Bảng: Năng suất nhân tố tổng hợp TFP và TFP tiềm năng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Year** |  | **1991** | **1992** | **1993** | **1994** | **1995** | **1996** | **1997** | **1998** |
| TFP |  | 1.001 | 0.895 | 0.917 | 0.908 | 1.001 | 1.011 | 1.021 | 0.983 |
| TFPp |  | 0.941 | 0.948 | 0.955 | 0.963 | 0.972 | 0.980 | 0.986 | 0.992 |
| **Year** | **1999** | **2000** | **2001** | **2002** | **2003** | **2004** | **2005** | **2006** | **2007** |
| TFP | 1.027 | 1.005 | 0.995 | 0.99 | 1 | 1.011 | 1.008 | 1.002 | 0.942 |
| TFPp | 0.996 | 0.999 | 1.001 | 1.002 | 1.003 | 1.004 | 1.005 | 1.007 | 1.009 |
| **Year** | **2008** | **2009** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| TFP | 1.014 | 1.022 | 1.002 | 1.09 | 1.031 | 1.018 | 1.007 | 1.016 | 1.01 |
| TFPp | 1.011 | 1.014 | 1.017 | 1.019 | 1.020 | 1.021 | 1.021 | 1.020 | 1.020 |

TFP thực tế biến động bất thường do đóng góp nguồn vốn và lao động mỗi năm khác nhau. Hầu hết các năm TFP đều lớn hơn 1 điều đó thể hiện rằng đóng góp của hiệu quả kĩ thuật vào sản lượng thực tế tăng nhưng không đáng kể.

Chuỗi số liệu cho thấy rằng giai đoạn từ 1991-2000, năng suất nhân tố tổng hợp tiềm năng nhỏ hơn 1, trung bình vào khoảng 0.973 tức là mức hiệu quả kĩ thuật đã giảm đi 2.7%. Nhưng đến giai đoạn 2001-2016, TFP tiềm năng có xu hướng tăng theo thời gian tuy vậy mức độ tăng là không đáng kể, trung bình cả giai đoạn tăng khoảng 1.2%. Từ kết quả thu được mức độ đóng góp của TFP- năng suất nhân tố tổng hợp tiềm năng vào sản lượng GDP tiềm năng không nhiều.

Đối với mức lao động toàn dụng nhân công () nhóm nghiên cứu giả định lao động thực tế chính là mức lao động tiềm năng của nền kinh tế

Đối với mức vốn tiềm năng ), do vốn tích lũy tư liệu sản xuất của Việt Nam khó thu thập số liệu và không biến động đáng kể nên nhóm nghiên cứu cũng giả định vốn tiềm năng là vốn tích lũy tư liệu sản xuất

Phương pháp ước lượng hệ số – hệ số co giãn của sản lượng theo vốn:

Tiếp cận theo phương pháp hạch toán, hệ số được xác định dựa trên thu nhập của người sản xuất thay cho lao động sống. Trong hàm sản xuất Cobb – Douglas, và (1 – ) là hệ số co giãn lần lượt của vốn và lao động theo sản lượng. Trong một vài nghiên cứu trước của một số nước hệ số này thông thường được giả định bằng 2/3; ví dụ trong nghiên cứu của Ngân hàng Albania được Vasilika Kota nghiên cứu và thực hiện vào năm 2007 cũng giả định hệ số 1 – bằng 0,3. Bên cạnh đó, theo tính toán mới nhất trong “Bảng nghiên cứu liên ngành (Input – Output:I/O) của tổng cục thống kê, hệ số này được tính toán và xác định bằng 0,642. Chính vì vậy, bài nghiên cứu giả định hệ số được sử dụng trong hàm sản xuất Cobb – Douglas là 0,642 giống như các nước khác.

Bảng: Số liệu kết quả ước lượng GDP tiềm năng theo phương pháp hàm sản xuất Cobb-Douglas

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Year** | **1990** | **1991** | **1992** | **1993** | **1994** | **1995** | **1996** | **1997** | **1998** |
| GDP | 2.95E+10 | 3.12E+10 | 3.39E+10 | 3.67E+10 | 3.99E+10 | 4.37E+10 | 4.78E+10 | 5.17E+10 | 5.47E+10 |
| GDPp |  | 1.44E+09 | 4.78E+08 | 5.45E+08 | 6.30E+08 | 6.82E+08 | 7.32E+08 | 7.73E+08 | 8.26E+08 |
| **Year** | **1999** | **2000** | **2001** | **2002** | **2003** | **2004** | **2005** | **2006** | **2007** |
| GDP | 5.73E+10 | 6.11E+10 | 6.49E+10 | 6.90E+10 | 7.38E+10 | 7.94E+10 | 8.54E+10 | 9.13E+10 | 9.78E+10 |
| GDPp | 8.48E+08 | 8.95E+08 | 9.47E+08 | 1.00E+09 | 1.06E+09 | 1.12E+09 | 1.18E+09 | 1.25E+09 | 1.38E+09 |
| **Year** | **2008** | **2009** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| GDP | 1.03E+11 | 1.09E+11 | 1.16E+11 | 1.23E+11 | 1.30E+11 | 1.37E+11 | 1.45E+11 | 1.55E+11 | 1.64E+11 |
| GDPp | 1.43E+09 | 1.47E+09 | 1.55E+09 | 1.54E+09 | 1.57E+09 | 1.62E+09 | 1.68E+09 | 1.75E+09 | 1.82E+09 |

Kết quả ước lượng cho thấy, số liệu GDP tiềm năng của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với GDP thực tế. Như đã trình bày ở trên về bất cập của mô hình sản xuất Cobb-Douglas cho nên kết quả ước lượng của nhóm nghiên cứu không được chính xác. Sự sai lệch này do số liệu về vốn sản xuất và mức lao động tiềm năng của Việt Nam không chính xác. Thế nhưng chúng ta có thể thấy được sản lượng tiềm năng tăng qua các năm, tăng từ 1.4E+09 (USD) năm 1991 lên tới 1.8E+09 (USD) năm 2016. Giai đoạn 2010-2016 tốc độ tăng trưởng sản lượng tiềm năng dần chậm lại nhưng vẫn ở mức tốt khoảng 6,2%/năm. Vô hình chung 2 chuỗi sỗ liệu sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng đều có xu hướng chung tăng theo thời gian. Tuy vậy, đây vẫn là một phương pháp có thể đánh giá được sản lượng tiềm năng khi có đầy đủ dữ liệu như vốn tư liệu sản xuất, mức lao động tiềm năng khi xác định được tỷ lệ thất nghiệp tư nhiên tại trạng thái cân bằng.

Hạn chế về hàm sản xuất Cobb – Douglas:

+ Việc sử dụng hàm sản xuất Cobb – Douglas trong nghiên cứu kinh tế, đặc biệt là kinh tế vĩ mô, thì chắc chắn có những gượng ép. Vì hàm Cobb – Douglas chỉ sử dụng yếu tố lao động, vốn và tfp tiềm năng để ước lượng sản lượng tiềm năng mà không tính đến các yếu tố kinh tế khác (…) nên dẫn đến kết quả ước lượng không chính xác.

+ Hệ số phản ánh sự co giãn của sản lượng theo vốn. Mỗi năm hệ số đóng góp của vốn vào sản lượng là khác nhau nên cần phải được tính thường xuyên. Nhưng do bộ số liệu của Việt Nam rất khó tổng hợp để tính toán hệ số này.